Sada otázek a odpovědí pro komunikaci s cizincem: Ošetřovatelství

Bộ câu hỏi và câu trả lời dành cho việc giao tiếp với người nước ngoài: Điều trị

Informace při přijetí pacienta k hospitalizaci

Thông tin tiếp nhận bệnh nhân nhập bệnh viện

Thonk tyn type ňan beň ňan ňap vien

1.	**Souhlasíte s tím, aby se na Vaší péči podíleli praktikující studenti?**	**Ano / Ne**
	Bạn đồng ý để các sinh viên thực tập tham gia việc điều trị cho bạn?	Có / Không
	Ban donk y de kak šiň vien thuk tap tham ža viek dieu či ťo ban?	*Ko / Chonk*
2.	**Uveďte, prosím, kontakt na blízkou osobu, které mohou být podávány informace o Vašem zdravotním stavu.**	
	Xin hãy ghi liên lạc với người thân mà có thể nhận thông tin về tình trạng sức khỏe của bạn.	
	Sin hay gi lien lak voi nguoi than ma ko the ňan thonk tyn ve tiň čank šuk khoe kua ban.	
3.	**Návštěvy jsou povoleny v libovolném čase, ale s preferencí v odpoledních hodinách.**	
	Người thân được phép thăm hỏi bất cứ lúc nào, nhưng thích hợp nhất là vào buổi chiều.	
	Nguoi than duok fep tham hoi bat ku luk nao, ňunk thik hop ňat la vao buoi těu.	
4.	**Pojďte, prosím, se mnou. Uložím Vás na Vaše lůžko.**	
	Xin hãy đi theo tôi. Tôi sẽ đưa bạn đến giường của bạn.	
	Sin hay dy theo toi. Toi se dua ban den žuonk kua ban.	
5.	**Pojďte, prosím, se mnou, ukážu Vám, kde je koupelna a toaleta.**	
	Xin hãy đi theo tôi, tôi sẽ chỉ cho bạn phòng tắm và nhà vệ sinh.	
	Sin hay dy theo toi, toi še ti ťo ban fonk tam va ňa ve šiň.	
6.	**Při potřebě stiskněte toto tlačítko a přivolejte sestru.**	
	Khi cần thiết hãy ấn nút này để gọi y tá.	
	Chi kan thiet hay an nut nay de goi y ta.	
7.	**Byla jste už v České republice vyšetřena u nějakého lékaře? Napište mi, prosím, jeho jméno a kontaktní údaje.**	
	Bạn sử dụng dụng cụ hỗ trợ di chuyển để đi bộ? (nạng, gậy, khung tập đi).	

	Ban šu zunk zunk ku ho čo zi ťuyen de dy bo? (nank, gay, chunk tap dy).	
8.	**Máte izolační režim. Neopouštějte svůj pokoj.**	
	Bạn có chế độ cách ly. Xin đừng rời khỏi phòng của bạn.	
	Ban ko tě do kak ly. Sin dunk roi choi fonk kua ban.	
9.	**Máte riziko pádu. Nevstávejte sám/sama z lůžka. Přivolejte sestru.**	
	Bạn có nguy cơ bị ngã. Xin đừng tự dậy khỏi giường. Hãy gọi y tá.	
	Ban ko nguy ko bi nga. Sin dunk tu day choi žuonk. Hay goi y ta.	
10.	**Máte klidový režim na lůžku, nevstávejte.**	
	Bạn có chế độ yên tĩnh tại giường, xin đừng dậy	
	Ban ko tě do yen tyň tai žuonk, sin dunk zay.	
11.	**Nesmíte sedět.**	
	Bạn không được ngồi.	
	Ban chonk duok ngoi.	
12.	**Máte riziko vzniku proleženin. Budeme Vás polohovat.**	
	Bạn có nguy cơ bị lở loét chỗ nằm. Chúng tôi sẽ trở người cho bạn.	
	Ban ko nguy ko bi lo loet ťo nam. Ťunk toi še čo nguoi ťo ban.	
13.	**Otočte se na pravý bok/ na levý bok.**	
	Hãy trở người sang phải / sang trái.	
	Hay čo nguoi šank fai / sank čai.	
14.	**Posaďte se, prosím.**	
	Xin hãy ngồi xuống.	
	Sin hay ngoi suonk.	
15.	**Dejte, prosím, nohy od sebe.**	
	Xin hãy dạng hai chân ra.	
	Sin hay zank hai ťan ra.	
16.	**Leží se Vám pohodlně?**	**Ano / Ne**
	Bạn nằm thoải mái chứ?	Có / Không
	Ban nam thoai mai ťu?	*Ko / Chonk*
17.	**Tímto ovladačem si můžete upravit polohu lůžka.**	
	Bằng điều khiển này bạn có thể điều chỉnh vị trí của giường.	
	Bank dyeu chyen nay ban ko the dyeu tiň vi či kua žuonk.	
18.	**Zvednu Vám podhlavník.**	

	Tôi sẽ nâng đầu giường cho bạn.
	Toi še nank dau žuonk ťo ban.
19.	**Budeme vstávat z lůžka. Informujte mě, pokud by Vám bylo mdlo.**
	Chúng ta sẽ ra khỏi giường. Hãy nói cho tôi biết, nếu bạn thấy chóng mặt
	Ťunk ta še ra choi žuonk. Hay noi ťo toi biet, neu ban thay ťonk mat.
20.	**Pojedeme na vyšetření.**
	Chúng ta đi khám.
	Chúng ta đi khám.
21.	**Posaďte se, prosím, na kolečkové křeslo.**
	Xin hãy ngồi vào ghế xe lăn.
	Sin hay ngoi vao ge se lan.
22.	**Je nutné, aby jste ležel/a ve vodorovné poloze na zádech.**
	Bạn cần thiết phải nằm ngửa bằng.
	Ban kan thiet fai nam ngua bank.
23.	**Přiložím Vám bandáže na dolní končetiny. Podporují prevenci vzniku tromboembolické nemoci.**
	Tôi bó chân cho bạn. Hỗ trợ phòng chống bệnh tắc mạch huyết khối.
	Toi bo bank ťan ťo ban. Ho čo fonk ťonk beň tak mať huyet choi.
24.	**Natáhněte si, prosím, tyto kompresivní punčochy.**
	Xin hãy kéo tất bó này lên.
	Sin hay keo tat bó nay len.

Vyprazdňování

Đại tiện

Dai tyen

25.	**Kdy jste byl/a naposledy na stolici?**	
	Bạn đã đi đại tiệnlần cuối khi nào?	
	Ban da dy dai tien lan cuoi chi nao?	
26.	**Potřebujete na stolici?**	**Ano / Ne**
	Bạn muốn đi đại tiện?	Có / Không
	Ban muon dy daj tien?	*Ko / Chonk*
27.	**Nadzvedněte pánev. Dám Vám podložní mísu.**	
	Xin hãy nâng mông lên. Tôi đặt bô cho bạn.	
	Sin hay nank monk len. Toi dat bo ťo ban.	
28.	**Máte nějaké potíže s vyprazdňováním? (průjem, zácpa, bolest při vyprazdňování)**	
	Có vấn đề gì khi đại tiện? (táo bón, ỉa chảy, đau khi đại tiện)	
	Ko van de ži chi dai tien? (tao bon, ia ťay, dau chi dai tyen.	
29.	**Zavedu Vám do konečníku rektální rourku.**	
	Tôi sẽ đặt ống trực tràng vào hậu môn của bạn.	
	Toi še dat onk čuk čank vao hau mon kua ban.	
30.	**Budu Vám aplikovat do konečníku klyzma.**	
	Tôi sẽ đưa thuốc xổ vào trực tràng cho bạn.	
	Toi še dua thuok so vao čuk čank ťo ban.]	
31.	**Budeme Vám podávat projímadlo.**	
	Chúng tôi sẽ cho bạn thuốc nhuận tràng	
	Ťunk toi še ťo ban thuok ňuan čank.	
32.	**Máte nějaké potíže při močení (bolest, pálení, časté močení)? V kolik hodin jste naposledy močil/a? Dojděte se, prosím, vymočit.**	
	Bạn đi tiểu khó? (đau, xót, thường xuyên đi tiểu)Bạn đi tiểu lần cuối vào lúc mấy giờ? Xin hãy đi tiểu.	
	Ban dy tieu cho? (dau, sot, thuonk suyen dy tyeu)Ban dy tieu lan cuoi vao luk may žo? Xin hay dy tieu?	
33.	**Používáte inkontinenční pomůcky?**	**Ano / Ne**

	Bạn dùng phương tiện chống thấm nước tiểu?	Có / Không
	Ban zunk fuonk tyen ťonk tham nuok tieu kiem šoat?	*Ko / Chonk*
34.	**U lůžka máte zavěšenou močovou láhev.**	
	Cạnh giường bạn có treo lọ đựng nước tiểu.	
	Kaň žuonk ban ko čeo lo dunk nuok tyeu.	
35.	**Přinesu Vám podložní mísu.**	
	Tôi sẽ mang bô đến cho bạn.	
	Toi še mank bo den ťo ban.	
36.	**Vyměním Vám plenkové kalhotky.**	
	Tôi sẽ thay tã cho bạn.	
	Toi še thay ta ťo ban.	
37.	**Zavedu Vám katétr do močového měchýře.**	
	Tôi sẽ luồn cho bạn ống thông vào bàng quang.	
	Toi še luon ťo ban onk thonk vao bank kwank.	
38.	**Vypustím Vám močový sáček.**	
	Tôi sẽ xả túi nước tiểu cho bạn.	
	Toi še sa tui nuok tyeu ťo ban.	

Spánek

Giấc ngủ

Žak ngu

39.	**Jak jste se vyspal/a?**	
	Bạn ngủ thế nào?	
	Ban ngu the nao?	
40.	**Přejete si léky na spaní?**	**Ano / Ne**
	Bạn muốn dùng thuốc ngủ không?	Có / Không
	Ban muon zunk thuok ngu chonk?	*Ko / Chonk*
41.	**Potřebujete před spaním upravit lůžko?**	**Ano / Ne**
	Bạn cần chỉnh lại giường trước khi ngủ?	Có / Không

	Ban kan tiň lai žuonk čuok chi ngu?	*Ko / Chonk*
42.	**Chcete zhasnout světlo?**	**Ano / Ne**
	Bạn muốn tắt điện không?	Có / Không
	Ban muon tat dyen chonk?	*Ko / Chonk*

Stravování

Thức ăn

Thuk an

43.	**Máte nějaké dietní omezení?**	**Ano / Ne**
	Bạn kiêng ăn gì không?	Có / Không
	Ban kyenk an ži chonk?	*Ko / Chonk*
44.	**Je něco, co nejíte?**	**Ano / Ne**
	Bạn không ăn đồ gì không?	Có / Không
	Ban chonk an do ži chonk?	*Ko / Chonk*
45.	**Máte alergii na nějaké potraviny?**	**Ano / Ne**
	Bạn bị dị ứng thức ăn gì không?	Có / Không
	Ban bi zy unk thuk an ži chonk?	*Ko / Chonk*
46.	**Máte zubní protézu?**	**Ano / Ne**
	Bạn có răng giả không?	Có / Không
	Ban ko rank žia chonk?	*Ko / Chonk*
47.	**Potřebujete pomoci se stravou?**	**Ano / Ne**
	Bạn cần giúp đỡ khi ăn?	Có / Không
	Ban kan žup do chi an?	*Ko / Chonk*
48.	**Zvládnete se sám/a najíst?**	**Ano / Ne**
	Bạn tự ăn được chứ?	Có / Không
	Ban tu an duok ťu?	*Ko / Chonk*
49.	**Máte poruchu polykání?**	**Ano / Ne**

	Bạn khó nuốt?	Có / Không
	Ban cho nuot?	*Ko / Chonk*
50.	**Nesmíte nic jíst a pít.**	
	Bạn không được phép ăn uống gì.	
	Ban chonk duok fep an uonk ži.	
51.	**Pomůžu Vám se najíst.**	
	Tôi sẽ giúp bạn ăn.	
	Toi še žup ban an.	
52.	**Máte omezený přísun tekutin, můžete vypít pouze …… za 24 hodin.**	
	Bạn phải hạn chế uống nước, bạn chỉ có thể uống ..... trong 24 giờ.	
	Ban fai han ťe uonk nuok, ban ti ko the uonk ….. čonk 24 žo.	
53.	**Sledujeme u Vás příjem tekutin. Za každý vypitý hrneček udělejte na papír čárku.**	
	Chúng tôi theo dõi lượng nước bạn uống. Sau khi uống hết mỗi cốc nước, xin hãy đánh một gạch dấu phẩy lên giấy.	
	Ťunk toi theo zoi luonk nuok ban uonk. Šau chi uonk het moi kok nuok, sin hay daň mot gač zau fay len žiay.	
54.	**Měl/a byste hodně pít.**	
	Bạn nên uống nhiều nước.	
	Ban nen uonk něu nuok.	
55.	**Nemáte pocit na zvracení? Zvracel/a jste?**	**Ano / Ne**
	Bạn buồn nôn? Bạn đã nôn?	Có / Không
	Ban buon non? Ban da non?	*Ko / Chonk*
56.	**Budeme Vám podávat výživu sondou.**	
	Chúng tôi sẽ cho thức ăn vào dạ dày qua ống luồn.	
	Ťunk toi še ťo thuk an vao za day kwua onk luon.	
57.	**Po malých doušcích vypijte tento výživový prostředek.**	
	Xin hãy uống từng ngụm nhỏ thức ăn dinh dưỡng này.	
	Sin hay uonk tunk ngum ňo thuk an zink zuonk nay.	

Soběstačnost

Tự phục vụ

Tu fuk vu

58.	**Potřebujete pomoci v některé z těchto činností?** **Stravování** **Otáčení se na lůžku** **Hygienická péče** **Oblékání** **Vstávání z lůžka** **Přesun na židli**
	Bạn cần giúp đỡ trong hoạt động nào dưới đây? *Ăn* *Trở người trên giường* *Chăm sóc vệ sinh* *mặc quần áo* *Dậy khỏi giường* *Di chuyển sang ghế*
	An *Čo nguoi čen žuonk* *ťam šok ve šiň* *Mak kwuan ao* *zay choi žuonk* *Zi ťuyen šank ge*

Hygienická péče

Chăm sóc vệ sinh

Ťam šok ve šiň

59.	**Potřebujete pomoci s mytím? Pomůžu Vám.**	
	Bạn cần giúp đỡ khi tắm rửa? Hãy để tôi giúp bạn.	
	Ban kan žup do chi tam rua? Hay de toi žup ban.	
60.	**Budete se umývat na lůžku.**	
	Bạn sẽ rửa trên giường.	
	Ban še rua čen žuonk.	
61.	**Doprovodím Vás do koupelny.**	
	Tôi đưa bạn ra nhà tắm.	
	Toi dua ban ra ňa tam.	
62.	**Zvládnete si umýt obličej a genitálie?**	**Ano / Ne**
	Bạn có thể tự rửa mặt và bộ phận sinh dục?	Có / Không
	Bank o the tu rua mat va bo fan šiň zuc?	*Ko / Chonk*
63.	**Zvládnete si vyčistit zuby?**	**Ano / Ne**
	Bạn có thể tự đánh răng?	Có / Không
	Ban ko the tu daň rank?	*Ko / Chonk*
64.	**Přejete si umýt vlasy?**	**Ano / Ne**
	Bạn muốn gội đầu?	Có / Không
	Ban muon goi dau?	*Ko / Chonk*
65.	**Potřebujete ostříhat nehty?**	**Ano / Ne**
	Bạn muốn cắt móng tay?	Có / Không
	Ban muon kat monk tay?	*Ko / Chonk*
66.	**Máte s sebou toaletní potřeby?**	**Ano / Ne**
	Bạn có mang đồ dùng vệ sinh cá nhân theo người?	Có / Không
	Ban ko mank do zunk ve siň ka ňan theo nguoi?	*Ko / Chonk*
67.	**Chcete namasírovat záda?**	**Ano / Ne**
	Bạn muốn xoa lưng?	Có / Không
	Ban muon soa lunk?	*Ko / Chonk*

68.	**Ustelu Vám postel.**
	Hãy để tôi trải giường cho bạn.
	Hay de toi čai žuonk ťo ban.
69.	**Po toaletě si pořádně myjte ruce vodou a použijte alkoholovou dezinfekci na ruce.**
	Sau khi đi vệ sinh hãy rửa tay thật sạch bằng nước và dùng chất khử trùng có cồn để xoa tay.
	Šau chi dy ve šiň hay rua tay that šak bank nuoc va zunk chat chu čunk ko kon de soa tay.
70.	**Vezměte si čisté pyžamo.**
	Xin hãy mặc áo ngủ sạch.
	Sin hay mak ao ngu sať.
71.	**Učešu Vám vlasy.**
	Hãy để tôi chải tóc cho bạn.
	Hay de toi ťai tok ťo ban.
72.	**Pomůžu vám s holením.**
	Hãy để tôi cạo râu cho bạn.
	Hay de toi kao rau ťo ban.

Smyslové vnímání

Nhận thức giác quan

Ňan thuk žak kwuan

73.	**Používáte brýle? Používáte kontaktní čočky?**
	Bạn sử dụng kính? Đeo kính áp tròng?
	Ban su zunk kyň? Deo kyň ap čonk?
74.	**Používáte naslouchadlo? Pomůžu Vám nasadit naslouchadlo.**
	Bạn có sử dụng máy trợ thính? Tôi sẽ giúp bạn đeo máy trợ thính.
	Ban ko šu zunk may čo thiň? Toi še žup ban deo may čo thiň.

75.	**Rozumíte mi dobře?**	**Ano / Ne**
	Bạn hiểu rõ tôi nói không?	Có / Không
	Ban hieu ro toi noi chonk?	Ko / Chonk

Bolest

Đau

Dau

76.	**Cítíte nějakou bolest?**	**Ano / Ne**
	Bạn cảm thấy đau đâu không?	Có / Không
	Ban kam thay dau dau chonk?	*Ko / Chonk*
77.	**Jak silná je Vaše bolest?**	
	Bạn đau nhiều không?	
	Ban dau něu chonk?	
78.	**Kde Vás to bolí?**	
	Bạn đau ở đâu?	
	Ban dau o dau?	
79.	**Potřebujete léky proti bolesti? Dostanete je.**	
	Bạn cần uống thuốc giảm đau không? Bạn sẽ nhận được thuốc.	
	Ban kan thuok žam dau chonk? Ban še ňan duok thuok.	
80.	**Ulevilo se Vám od bolesti po podání léku (analgetika)?**	**Ano / Ne**
	Bạn hết bị đau sau khi dùng thuốc (giảm đau)?	Có / Không
	Ban het bi dau šau chi zunk thuok (žam dau)?	*Ko / Chonk*
81.	**Neruší bolest Váš spánek?**	**Ano / Ne**
	Bạn đau không ngủ được?	Có / Không
	Ban dau chonk ngu duok?	*Ko / Chonk*
82.	**Uklidněte se, prosím.**	
	Xin hãy bình tĩnh lại đi.	
	Sin hay biň tyň lai dy.	

Dýchání

Thở

Tho

83.	**Máte nějaké obtíže s dýcháním? (dušnost, kašel)**	
	Bạn có cảm thấy khó thở? (ngột ngạt, ho).	
	Ban ko kam thay cho tho? (ngot ngat, ho).	
84.	**Potřebujete kyslík?**	**Ano / Ne**
	Bạn cần khí ôxy?	Có / Không
	Ban kan chi oxy?	*Ko / Chonk*
85.	**Podám vám kyslík kyslíkovými brýlemi/maskou.**	
	Tôi sẽ đeo cho bạn kính ôxy / mặt nạ ôxy.	
	Toi še deo ťo ban kyň oxy / mat na oxy.	
86.	**Vykašlávejte do této misky.**	
	Xin hãy ho và nhổ vào bát này.	
	Sin hay ho va ňo vao bat nay.	
87.	**Zvolna vdechujte tuto inhalaci.**	
	Xin hãy từ từ hít chất hít này vào.	
	Sin hay tut u hit ťat hit nay vao.	
88.	**Vezměte si ústenku.**	
	Xin hãy đeo khẩu trang.	
	Xin hay dao chau čank.	

Fyziologické funkce

Chức năng sinh lý

Ťuk nank šiň ly

89.	**Léčíte se s vysokým krevním tlakem? Změřím vám krevní tlak. Natáhněte, prosím, paži.**
	Bạn đang điều trị huyết áp cao? Tôi sẽ đo huyết áp của bạn. Hãy duỗi thẳng tay.
	Ban dank dyeu či huyet ap kao? Toi še do huyet ap kua ban. Hay zuoi thank tay.
90.	**Změřím Vám pulz.**
	Tôi sẽ đo mạch cho bạn.
	Toi še do mať ťo ban.
91.	**Změřím Vám tělesnou teplotu.**
	Tôi sẽ đo nhiệt độ cơ thể của bạn.
	Toi še do nět do ko the kua ban.
92.	**Připojím Vás k trvalé monitoraci.**
	Tôi sẽ nối bạn với máy theo dõi thường trực.
	Toi še noi ban voi may theo zoj thuonk čuk.
93.	**Tento kolíček monitoruje dýchání. Ponechte si ho na prstě.**
	Cái kẹp này theo dõi thở. Xin hãy để nó trên ngón tay.
	Kai kep nay theo zoi tho. Sin hay de no čen ngon tay.
94.	**Kolik vážíte a měříte?**
	Bạn cân nặng bao nhiêu và chiều cao bao nhiêu?
	Ban kan nank bao něu va těu cao bao něu?
95.	**Stoupněte si, prosím, na váhu.**
	Xin hãy đứng lên cân.
	Sin hay dunk len kan.

Invazivní vstupy

Đầu luồn ống dẫn

Dau luon onk zan

96.	**Máte zaveden močový katétr.**
	Xin hãy đứng lên cân.
	Ban ko onk thonk nieu.
97.	**Zavedeme Vám žaludeční/ střevní sondu nosem.**
	Chúng tôi luồn ống vào dạ dày / ruột qua mũi cho bạn.
	Ťunk toi luon onk vao za day / ruot kwua mui ťo ban.
98.	**Zavedu Vám žilní katétr do paže, natáhněte, prosím, ruku.**
	Tôi sẽ luồn ống truyền vào tĩnh mạch ở cánh tay cho bạn, xin vui lòng duỗi thẳng tay.
	Toi še luon onk čuyen vao tyň mak o kaň tay ťo ban, sin vui lonk zuoi thank tay.
99.	**Lékař Vám zavede centrální žilní katétr.**
	Bác sĩ sẽ luồn ống truyền vào tĩnh mạch chủ cho bạn.
	Bak ši še luon onk čuyen vao tyň mak ťu ťo ban.
100.	**Máte zavedený drén.**
	Bạn đã được luồn ống dẫn.
	Ban da duok luon onk zan.
101.	**Buďte opatrný/á v pohybu před vytažením těchto vstupů.**
	Xin hãy thận trọng khi cử động để khỏi tuột đầu ống truyền.
	Sin hay than čonk chi ku donk de choi tuot dau onk čuyen.
102.	**Nesahejte, prosím, na tyto hadičky.**
	Xin đừng chạm vào những ống này.
	Sin dunk ťam vao ňunk onk nay.

Užívání léčiv

Sử dụng thuốc

Šu zunk thuok

103.	**Napište, prosím, léky, které trvale užíváte (název, dávku a časování).**
	Xin hãy ghi các loại thuốc mà bạn sử dụng liên tục (tên, liều lượng và thời gian).
	Sin hay gi kak loai thuok ma ban šu zunk lien tuk (ten, lieu luonk va thoi žan).
104.	**Spolkněte tyto léky.**
	Xin hãy uống những thuốc này.
	Sin hay uonk ňunk thuok nay.
105.	**Tyto léky užívejte před jídlem.**
	Xin hãy uống những thuốc này trước khi ăn.
	Sin hay uonk ňunk thuok nay čuok chi an.
106.	**Zavedu Vám čípek do konečníku.**
	Tôi sẽ nhét thỏi thuốc vào hậu môn cho bạn.
	Toi še nět thoi thuok vao hau mon ťo ban.
107.	**Vdechněte dvě dávky z inhalátoru.**
	Xin hãy hít hai liều từ ống hít.
	Sin hay hit hai lieu tu onk hit.
108.	**Nakapu Vám do očí.**
	Tôi nhỏ thuốc vào mắt cho bạn.
	Toi ňo thuok vao mat ťo ban.
109.	**Nakapu Vám do uší.**
	Tôi nhỏ thuốc vào tai cho bạn.
	Toi ňo thuok vao tai ťo ban.
110.	**Zaveďte si do pochvy tento čípek/globuli/tabletu.**
	Xin hay nhét thỏi/giọt/viên thuốc này vào âm đạo.
	Sin hay nět thoi/žot/vien thuok nay vao am dao.
111.	**Podám Vám infúzi.**
	Tôi sẽ truyền dịch cho bạn.
	Toi še čuyen zik ťo ban.

112.	**Budeme Vám podávat výživu do žíly.**
	Chúng tôi sẽ truyền dinh dưỡng vào tĩnh mạch cho bạn.
	Ťunk toi še čuyen ziň zuonk vao tyň mak ťo ban.
113.	**Dostanete krevní transfuzi.**
	Bạn sẽ được truyền máu.
	Ban še duok čuyen mau.
114.	**Tuto tabletu si nechte rozpustit pod jazykem.**
	Xin hãy ngậm viên thuốc này dưới lưỡi.
	Sin hay ngam vien thuok nay zuoj luoi.
115.	**Píchnu Vám injekci do svalu.**
	Tôi sẽ tiêm thuốc vào cơ cho bạn.
	Toi še tiem thuok vao ko ťo ban.
116.	**Píchnu Vám injekci proti srážení krve pod kůži v oblasti břicha.**
	Tôi sẽ tiêm thuốc chống đông máu vào dưới da ở vùng bụng cho bạn.
	Toi še tiem thuok ťonk donk mau vao zuoi za o vunk bunk ťo ban.
117.	**Píchnu Vám inzulín.**
	Tôi sẽ tiêm insulin cho bạn.
	Toi še tiem inzulin ťo ban.
118.	**Namažu Vám kožní defekt mastí.**
	Tôi sẽ xoa thuốc mỡ da cho bạn.
	Toi še soa thuok mo za ťo ban.

Kůže

Da

Za

119.	**Máte nějaký defekt na kůži?**	**Ano / Ne**
	Bạn có khiếm khuyết gì trên da không?	Có / Không
	Ban ko khiem khuyet ži čen za khonk?	Ko / Chonk
120.	**Máte otoky?**	**Ano / Ne**
	Bạn bị phù ở đâu không?	Có / Không
	Ban bi fuo dau chonk?	Ko / Chonk
121.	**Máte operační ránu.**	
	Bạn có vết mổ.	
	Ban ko vet mo.	
122.	**Nesahejte si na ránu.**	
	Xin đừng sờ tay vào vết thương.	
	Sin dunk šo tay vao vet thuonk.	
123.	**Pokud by Vám prosákl obvaz, zavolejte sestru.**	
	Nếu băng bị ngấm, xin hãy gọi y tá	
	Neu bank bi ngam, sin hay goi y ta.	
124.	**Provedeme převaz rány.**	
	Chúng tôi sẽ thay băng.	
	Ťunk toi še thay bank.	
125.	**Budeme ošetřovat proleženiny.**	
	Chúng tôi sẽ xử lý chỗ loét do nằm.	
126.	**Přiložte si led.**	
	Xin hãy chườm đá.	
	Sin hay ťuom da.	
127.	**Vyměním Vám obklad.**	
	Tôi sẽ thay khăn đắp cho bạn.	
	Tôi še thay chan dap ťo ban.	
128.	**Neškrabte se.**	
	Xin đừng gãi.	

	Sin dunk gai.

Odběry biologického materiálu

Lấy mẫu vật liệu sinh học

Lay mau vat lieu šiň hok

129.	**Odeberu Vám krev ze žíly. Natáhněte, prosím, ruku.**
	Tôi lấy máu từ tĩnh mạch. Xin hãy duỗi thẳng tay.
	Toi lay mau tu tyň mak. Sin hay zuoi thank tay.
130.	**Odeberu Vám krev z prstu.**
	Tôi lấy máu từ đầu ngón tay.
	Toi lay mau tu dau ngon tay.
131.	**Musím Vám udělat výtěr z konečníku.**
	Tôi phải làm mẫu quệt ngoáy từ hậu môn.
	Toi phai lam mau kwuet ngoay tu hau mon.
132.	**Vymočte se, prosím, do této zkumavky.**
	Xin hãy đi tiểu vào ống này.
	Sin hay dy tieu vao onk nay.
133.	**Nedotýkejte se vnitřního okraje zkumavky.**
	Xin đừng chạm vào phía trong miệng ống.
	Sin dunk ťam vao fia čonk mienk onk.
134.	**Snažte se zachytit střední proud moči.**
	Xin cố gắng lấy nước tiểu ở giai đoạn giữa.
	Sin ko gank lay nuok tieu o zai doan žua.
135.	**Po dobu 24 hodin sbírejte moč do sběrného džbánku označeného Vaším jménem.**
	Xin hãy lấy nước tiểu trong 24 giờ vào bình đựng được đánh dấu với tên của bạn.
	Sin hay lay nuok tieu čonk 24 žo vao biň dunk duok dank zau voi ten kua ban.
136.	**Pokuste se vykašlat sputum do této zkumavky.**
	Xin hãy ho ra đờm cho vào ống này.

	Sin hay ho ra dom ťo vao onk nay.
137.	**Udělám Vám výtěr z krku. Otevřete hodně ústa.**
	Tôi sẽ làm mẫu quệt ngoáy từ họng. Xin hãy mở miệng thật to.
	Toi še lam mau kwuet ngoay tu honk. Sin hay mo mienk that to.
138.	**Udělám Vám výtěr z nosu.**
	Tôi sẽ làm mẫu quệt ngoáy từ mũi.
	Toi še lam mau kwuet ngoay tu mui.